

VÀI NÉT VỀ TIẾNG KHMER NAM BỘ (TRƯỜNG HỢP Ở TỈNH SÓC TRĂNG VÀ TRÀ VINH)

HỒ XUÂN MAI

TÓM TẮT

Tiếng Khmer Nam Bộ có những nét khác biệt so với tiếng Khmer ở Campuchia. Đó là điều chắc chắn. Thế nhưng cái gì đã làm nên sự khác biệt đó? Và vì sao cùng là tiếng Khmer Nam Bộ nhưng tiếng Khmer ở Sóc Trăng khác với tiếng Khmer ở Trà Vinh? Tiếng Khmer Nam Bộ có vai trò như thế nào trong quá trình phát triển cộng đồng này cũng như của cả khu vực? Các nhà ngôn ngữ học đã nghiên cứu ngôn ngữ này ở những khía cạnh nào? Đây là những nội dung chúng tôi sẽ đề cập trong bài viết này.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NGÔN NGỮ KHMER

Theo nhiều tác giả, chẳng hạn Hồ Lê (Hồ Lê, 2007, tr. 246); Mai Ngọc Chừ-Vũ Đức Nghiệu-Hoàng Trọng Phiến (Mai Ngọc Chừ-Vũ Đức Nghiệu-Hoàng Trọng Phiến, 2003, tr. 55); Nguyễn Thiện Giáp (Nguyễn

Thiện Giáp, 2007, tr. 296); Mai Ngọc Chừ (Mai Ngọc Chừ, 2009, tr. 279); Gérard Diffloth (Gérard Diffloth, 2003, tr. 493) thì tiếng Khmer thuộc ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic), nhóm Môn-Khmer. Ngôn ngữ Khmer phân bố chủ yếu ở Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. Riêng ở Việt Nam, ngoài người Khmer ở Nam Bộ còn có 19 tộc người có ngôn ngữ cùng nhóm Môn-Khmer, chủ yếu nằm rải rác ở Tây Nguyên, Trường Sơn như Bana, Xêđăng, Kơho, Hre, Mnông, Stiêng, Ktu,... Đặc điểm chung của ngôn ngữ Khmer là có tổ hợp phụ âm đầu, có các bán âm tiết (sesquisyllabic), từ đơn tiết (monosyllable) và từ song tiết (bisyllable).

1.1. Đặc điểm ngữ âm

Tiếng Khmer cũng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn tiết như tiếng Việt và không có dấu thanh.

“Đặc điểm đặc trưng nhất của tiếng Khmer xét về mặt ngữ âm là hệ thống nguyên âm vô cùng đa dạng và phức tạp (...) so với hệ thống nguyên âm tiếng Khmer ở Campuchia thì hệ thống nguyên âm tiếng Khmer Nam Bộ còn phức tạp hơn nhiều” (Mai Ngọc Chừ, 2009, tr. 318). Hầu hết các tác giả khác cũng có ý kiến như vậy. Sở dĩ nói như vậy là vì tiếng Khmer có 33 phụ âm (âm giống như chữ Brahmi) và 21 nguyên âm và phân bố rất phức tạp, không chỉ so với tiếng Việt mà còn phức tạp so với cả tiếng Khmer ở Campuchia. “Ở vị trí

Hồ Xuân Mai. Tiến sĩ. Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa học Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ.

Bài viết là kết quả rút ra từ đề tài cấp Bộ “Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ đối với cộng đồng người Khmer trong phát triển bền vững vùng Nam Bộ”, do Hồ Xuân Mai làm chủ nhiệm, thuộc Chương trình “Nghiên cứu Nam Bộ 2011-2012” (CT11-22) Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ chủ trì.

âm đầu của âm tiết mạnh, 21 âm vị phụ âm (...) có khả năng xuất hiện ở nhiều vị trí khác nhau, với những đặc trưng ngữ âm khác nhau”. Ví dụ, âm vị /p/ có thể là:

* /p/ khi đứng trước các nguyên âm: *pô* (ã), *pi* (hai), *pon* (ngàn),...

* /p^h/ khi đứng trước các phụ âm hoặc hai nguyên âm đi liền nhau: *phka* (hoa), *phoong* (vói), *phle* (trái), *phcăp* (úp lại),...

Còn “Ở vị trí cuối của âm tiết mạnh, có khả năng xuất hiện 13 phụ âm và bán phụ âm” và cũng khá phức tạp. Trong khi đó, trong 17 nguyên âm đơn /i - í, u - ú, ư - ứ, ê - ế, ơ - ớ, ô - ố, e, o - ó, a - ă/ đã có 16 nguyên âm làm thành 8 cặp tạo thành thể đối lập ngắn-dài, còn /e/ thì không ở thể phân bố đối lập (Thái Văn Chải, 1992, tr. 22).

Tác giả Lê Hương cho rằng tiếng Khmer là “một thứ tiếng thuộc loại đa âm” (Lê Hương, 1969, tr. 175): đơn tiết (monosyllable - *mui* / một, *pi* / hai,...), bán âm tiết (sesquisyllabic - *khleng*/kho, *phrăm*/năm,...) và song tiết (bisyllable - *kro óp*/thơm tho, *khnán khnăp*/táp nập,...). Có lẽ chính vì thế mà các nhà ngôn ngữ đều cho rằng tiếng Khmer “cồng kềnh”, “phức tạp”. Hiện nay, ngữ âm tiếng Khmer cũng đang có khuynh hướng đơn hóa mạnh mẽ, cho nên số lượng các từ đơn tiết ngày càng nhiều hơn so với hai loại còn lại.

Âm tiết của tiếng Khmer có cấu trúc ATP + ATC (ATP = âm tiết phụ; ATC = âm tiết chính). Âm tiết phụ thường không độc lập, đứng trước âm tiết chính, bị lướt khi phát âm. Âm tiết phụ có dạng CV (C: Consonant - phụ âm; V: Vowel - nguyên âm). Một số rất ít có dạng C₁VC₂. Âm tiết chính của tiếng Khmer có dạng C₁VC₂ Hoàng Văn Ma, 2002, tr. 63-67) và bền

vững hơn âm tiết phụ. Diffloth thì cho rằng tiếng Khmer là một trong những ngôn ngữ có hệ thống nguyên âm lớn nhất thế giới (Gérard Diffloth, 2003, tr. 442-443). Những đặc điểm trên ít nhiều khác với tiếng Khmer ở Campuchia.

Thế nhưng, vì sao có sự khác về mặt ngữ âm giữa tiếng Khmer ở Sóc Trăng và Trà Vinh và ngữ âm của tiếng Khmer ở Campuchia? Những yếu tố nào đã tạo ra sự khác biệt đó? Sự phức tạp này xuất hiện từ khi nào? Các ngôn ngữ đã ảnh hưởng như thế nào khiến cho ngữ âm của người Khmer Nam Bộ trở nên phức tạp? Đây là những câu hỏi không dễ trả lời, cần phải có sự nghiên cứu đầy đủ và toàn diện. Chỗ giống nhau như vậy đã giúp cho quá trình giao tiếp, tiếp xúc giữa hai cộng đồng ở khu vực Nam Bộ diễn ra tương đối thuận lợi. Còn loại âm tiết rưỡi và loại song tiết chính là yếu tố cản trở trong quá trình tiếp xúc giữa hai cộng đồng.

1.2. Đặc điểm chữ viết

Người Khmer mượn chữ viết của người Ấn (Lê Hương, 1969, tr. 21); (Mai Ngọc Chừ, 2009, tr. 318); (Hoàng Văn Ma, 2002, tr. 72-73); (A.G. Audicourt, 1953, tr. 138); (Gérard Diffloth, 2003, tr. 440-441);... vào khoảng thế kỷ VI. Chữ viết của người Khmer “cũng thuộc loại ghi âm, ghép vần” như tiếng Việt nhưng “chưa được đơn giản, số lượng con chữ cồng kềnh, lại có những quy tắc ghép vần phức tạp” (Hoàng Văn Ma, 2002, tr. 73). Theo Thái Văn Chải thì trong hệ thống chữ viết này có một số ký hiệu khác so với chữ viết của người Ấn nhưng tác giả không cho biết đó là những ký hiệu nào. Người Khmer Nam Bộ sử dụng chung hệ thống chữ viết với người

Khmer ở Campuchia mà không các sự khác biệt nào. Trong quá khứ, chữ viết của người Khmer chủ yếu được dùng để viết kinh sách. Hiện nay, nó đã được đưa vào giảng dạy chính thức trong các trường phổ thông.

1.3. Đặc điểm từ vựng và ngữ pháp

Từ tiếng Khmer gồm có ba loại: từ đơn, một âm tiết rưỡi và song tiết. Ví dụ: *nă?* (đâu), *tâu* (đi), *băc* (gậy), *Krobây* (con trâu), *đang câu* (con sâu),...

Tiếng Khmer có nhiều phương thức chính để tạo từ nhưng đáng chú ý nhất là phương thức tạo từ ghép và từ láy.

Phương thức ghép của từ tiếng Khmer không khác nhiều so với tiếng Việt, gồm ghép hai âm tiết có nghĩa hoặc một âm tiết có nghĩa với một âm tiết không có nghĩa. Về nghĩa, phương thức ghép của từ tiếng Khmer phần lớn là những từ có sắc thái trung hòa. Chẳng hạn:

a- *ghép đẳng lập* (ghép từ có nghĩa với từ có nghĩa), ví dụ: *băc* (gậy) + *bek* (bè) = *vở*, *gậy*; *khoăk* (đui) + *mon* (gà) = *quáng gà*; *chek* (chia) + *chai* (tiêu xài) = *phân phối*; v.v.

b- *ghép chính - phụ*, ví dụ: *thươ* (làm) + *thươ rưk* (không có nghĩa) = *làm ra vẻ*; *thươ* (làm) + *pro* (ngôi) = *làm ngơ*

Phương thức láy của tiếng Khmer gồm có láy bộ phận như: *phtuh p'ong* (tiếng nổ) → *phtuh p'ong p'ong* (nổ) *lốp bóp*; *viej pok* (tiếng gõ) → *viej pok pok* (lốc cốc);... và láy hoàn toàn, chẳng hạn: *Dur:t dur:t* (chậm chậm); *nhôp nhôp* (khúm núm); *phđơ:t phđơ:t* (hỗn hển);..

“Bản thân tiếng Khmer vay mượn nhiều từ ngữ từ tiếng Sanskrit (...), tiếng Thái (...)

tiếng Chăm, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt, tiếng Pháp và thậm chí có một số ít từ Bồ Đào Nha” (Gérard Diffloth, 2003, tr. 440). Ví dụ: “*sam sắp*” là 30 và “*cau sắp*” là 90 đều là mượn từ âm “*xám xập*” và “*cầu xập*” của người Hoa; “*Kumàra*” (bé trai), “*Gehatthàna*” (nhà), “*Gana*” (nhóm),... của người Ấn.

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, 100% người Khmer trẻ tuổi vay mượn từ của người Việt. Ví dụ: “*Prô hem sóm kốt tâu bách hơ?*” (Sáng sớm anh ta đã đi đâu rồi); “*Kê thông báo sa ây nưng?*” (Họ thông báo gì vậy?); “*Sa ek kha nhum tâu hơp hơ?*” (Ngày mai tôi đi họp rồi);...

Những người thuộc thế hệ trẻ vay mượn nhiều hơn những người từ năm mươi tuổi trở lên. Người Khmer lớn tuổi có vay mượn nhưng không nhiều và không đều. Không nhiều, bởi họ chỉ mượn những từ ngữ nào thật sự tiếng Khmer không có. Không đều, bởi không phải người Khmer nào cũng sử dụng từ ngữ vay mượn. Còn với người Khmer trẻ tuổi thì như đã thấy, họ sử dụng những từ ngữ vay mượn của người Việt ngay cả khi trong tiếng Khmer hoàn toàn có những từ ngữ đó. Vì sao thế hệ trẻ người Khmer hiện nay ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long lại phải vay mượn mỗi lúc một nhiều, một tăng số lượng từ của người Việt như vậy? Để trả lời câu hỏi này là không dễ. Ngoài nhu cầu nội tại - cần phải có từ ngữ bổ sung cho vốn từ vựng của một ngôn ngữ, thì quy luật tâm lý cũng như áp lực về mặt xã hội (Sociopressure) có một vai trò quyết định trong trường hợp này.

Câu tiếng Khmer có cấu tạo là S-V-O, giống với câu tiếng Việt (S = Subject - chủ

ngữ; V = Verb - động từ vị ngữ; O = Object - bổ ngữ). Ví dụ:

Bon khlach nah! (Anh sợ lắm!);
S V

Ta khnhum phnek on hoi (Ông tôi mất kém)
S V O

Ngữ pháp của tiếng Khmer, cũng như hầu hết các ngôn ngữ cùng ngữ hệ, chủ yếu là ngữ pháp của trật tự từ và hư từ. Ví dụ:

Bon // khlach nah (anh sợ lắm – một câu) và:

Khlach bon nah (sợ anh lắm- một mệnh đề vị ngữ)

Hư từ cũng là phương thức ngữ pháp quan trọng trong tiếng Khmer. Đó là những từ “*hoi*”: *ngop hoi!* (chết rồi); *Ta khnhum phnek on hoi!* (ông tôi mất kém rồi); “*nah*”: *À nah?* (thằng nào?); *hệnh tâu nah?* (nó đi đâu?); và còn rất nhiều hư từ khác như *Pur* (à?), *na* (nhé), *hnô* (nhì), *tê rư* (à), *đoch chnôh rư* (thế à)...

Đặc điểm này giống với tiếng Việt. Tuy nhiên, ngữ pháp tiếng Khmer không phức tạp bằng ngữ pháp tiếng Việt, đặc biệt là về cấu tạo câu.

Về nội dung, tiếng Khmer cũng có các tiểu loại câu như tiếng Việt, gồm:

- Câu cầu khiến/mệnh lệnh: *Krôk long!* (đứng dậy!), *Riên mê riên tâu!* (học (bài) đi!)
- Câu cảm: *Ôi, chhur xấp tâu ban!* (Ôi, đau chết được!)
- Câu trần thuật: *Phliêng thlac chôk chom.* (Trời mưa tầm tã)
- Câu nghi vấn: *Nô na đơ tô tung nih?* (Ai đi qua đây?)

Chính nhờ sự tương đồng gần như tuyệt đối cả về ngữ âm, cấu tạo từ lẫn ngữ pháp giữa hai ngôn ngữ Việt-Khmer mà khả

năng tiếp xúc, giao tiếp diễn ra tương đối thuận lợi. Đặc biệt, sự tương đồng này sẽ trở thành yếu tố thuận lợi khi tiến hành biên soạn sách giáo khoa để giảng dạy trong trường phổ thông cũng như trong quá trình giáo dục song ngữ cho cộng đồng người Khmer ở Nam Bộ.

2. VỊ TRÍ CỦA NGÔN NGỮ KHMER Ở NAM BỘ

2.1. Ngôn ngữ Khmer và sự phát triển xã hội người Khmer Nam Bộ

Ngôn ngữ giúp con người giao tiếp, tích lũy tri thức để phục vụ cho chính mình. Ngôn ngữ Khmer ở Sóc Trăng và Trà Vinh cũng không nằm ngoài những chức năng này. Thế nhưng, trong quá khứ, tiếng nói này đã bị hạn chế ở mọi mặt.

Chữ viết của người Khmer chỉ được xem là công cụ để phục vụ trong các chùa, là công cụ để biên soạn kinh sách. Hạn chế này đã dẫn đến hệ quả là xã hội trì trệ, đói nghèo, mù chữ, cùng với những tệ nạn khác.

Hiện nay, nhờ có chính sách ngôn ngữ đúng đắn, tiếng Khmer đã được chú trọng phát triển, được trả lại đúng vị trí và vai trò của nó, giúp cho cộng đồng Khmer Nam Bộ phát triển, hội nhập sâu rộng với các cộng đồng dân tộc khác trong khu vực. Người Khmer sử dụng tiếng mẹ đẻ để tiếp cận tiếng Việt, và qua đó, tiếp cận các kiến thức về khoa học, kinh tế, kỹ thuật cũng như các tri thức khác của nhân loại. Họ sử dụng các kiến thức tích lũy được này để phát triển cộng đồng mình, thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội người Khmer.

2.2. Vai trò của ngôn ngữ Khmer trong giáo dục

Trong quá khứ, tiếng Khmer không được đưa vào giảng dạy chính thức nên rất

nhiều người Khmer không có khả năng đọc được chữ của dân tộc mình. “Người Mỹ không mở trường học tiếng Khmer cho con em dân tộc Khmer. Ngày nay, địa vị của tiếng Khmer được đề cao cả ở phạm vi giao tiếp xã hội lẫn chức năng giáo dục trong nhà trường” (Hoàng Văn Ma, 2002, tr. 73).

Hiện nay, ngôn ngữ Khmer đã được đưa vào giảng dạy trong nhà trường phổ thông, từ tiểu học đến trung học phổ thông. Ở một số đại học như Đại học Cần Thơ, Đại học Trà Vinh còn có bộ môn tiếng Khmer. Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn sách giáo khoa và nhiều tài liệu khác bằng chữ Khmer để giảng dạy cho học sinh người Khmer. Học sinh Khmer các cấp được sử dụng chữ viết của dân tộc mình để sáng tác, để diễn đạt tư tưởng, tâm tư tình cảm khiến cho các em càng thêm yêu tiếng mẹ đẻ và có điều kiện tìm hiểu về cội nguồn dân tộc bằng chính chữ viết của dân tộc mình. Đây được xem là một trong những thành công nhất của chính sách giáo dục và chính sách ngôn ngữ của chúng ta hiện nay. Con em người Khmer không còn phải mặc cảm, tự ti khi đến trường. Nếu trước đây số người Khmer có trình độ sau phổ thông rất ít, chiếm khoảng 0-0,5% trong tổng số người Khmer trong độ tuổi đi học thì hiện nay con số này đã tăng lên khoảng 60%.

2.3. Vị thế của ngôn ngữ và dân tộc Khmer so với các ngôn ngữ và dân tộc khác trong khu vực

Người Khmer Nam Bộ là một trong 54 dân tộc trong một quốc gia đa dân tộc ở Việt Nam. Hiện nay, tiếng nói của người Khmer giữ một vị trí quan trọng trong xã hội, rất

nhiều cán bộ người Việt học tiếng Khmer. Người Khmer ở Sóc Trăng và Trà Vinh từ chỗ lệ thuộc ngôn ngữ thì nay họ đã làm chủ ngôn ngữ. Từ chỗ bị “xem nhẹ”, hiện nay ngôn ngữ Khmer đã được sử dụng trong tất cả các mặt của đời sống: giáo dục, y tế, văn hóa, sáng tạo nghệ thuật, hành chính-công vụ,...

Làm chủ được tiếng mẹ đẻ, người Khmer Nam Bộ có nhiều cơ hội để phát triển, đưa cộng đồng đi lên, ngang tầm với các dân tộc khác trong khu vực. Nhờ có ngôn ngữ người Khmer đang từng bước thay đổi đời sống, thay đổi tư duy cũng như có điều kiện hội nhập với các cộng đồng khác trong khu vực.

2.4. Ngôn ngữ Khmer và việc giữ gìn, truyền bá văn hóa người Khmer

Chữ Khmer là một “báu vật” của cộng đồng này, giúp người Khmer Nam Bộ lưu giữ lịch sử của dân tộc mình; giúp cho con cháu hiểu hơn về con người, lịch sử, bản chất và văn hóa của người Khmer: người Khmer từ Phù Nam đến Chân Lạp và đến khi định cư hẳn ở Nam Bộ; tất cả đều cho chúng ta cái nhìn toàn diện về lịch sử phát triển của tộc người này. Nhìn vào bức tranh ngôn ngữ của người Khmer, chúng ta có thể xác định được thời gian cộng đồng này tiếp xúc với các cộng đồng khác: với người Ấn vào thế kỷ VI, với người Thái Lan vào thế kỷ XV, XVI và trước đó là với người Việt vào khoảng thế kỷ VII khi tộc người Khmer đến vùng đất thuộc Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay. Ngay từ những ngày đầu, người Khmer đã tiếp nhận chữ viết của người Ấn, sử dụng nó để ghi chép lại lịch sử dân tộc mình. Qua chữ viết, người Khmer đã tiếp cận được

những tinh hoa của nhân loại, những kiến thức về khoa học kỹ thuật giúp cho cộng đồng này phát triển.

Các dân tộc trong khu vực, đặc biệt là người Việt, cũng vay mượn từ ngữ của người Khmer. Chẳng hạn, những từ “cà om”, “xà rông”, “bù hốc”, “xà búp”, “Sóc Trăng”,... mà người Việt đang sử dụng chính là vay mượn của người Khmer. Nói cách khác, qua tiếng Khmer, chúng ta hiểu được văn hóa của tộc người này.

3. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ KHMER NAM BỘ

3.1. Nghiên cứu ngôn ngữ Khmer Nam Bộ của các nhà nghiên cứu trên thế giới

Trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu về tiếng Khmer Nam Bộ, đặc biệt là các nhà khoa học người Pháp.

Marin, Marie A. trong *Les voyelles du Cambodgien parlé dans la province de Châu Đốc* (Sud Việt Nam) (STMK, tr. 131-41) đã đặc biệt quan tâm đến ngôn ngữ của người Khmer vùng Châu Đốc (An Giang). Theo tác giả, ngữ âm tiếng Khmer ở đây còn giữ được rất nhiều đặc điểm ngữ âm của tiếng Khmer ở bên kia biên giới. Do vậy, thay vì phải sang tận Campuchia để nghiên cứu ngữ âm tiếng Khmer ở đó thì có thể nghiên cứu ngữ âm ở địa phương này cũng đã phản ánh được tất cả các đặc điểm của ngữ âm tiếng Khmer ở Campuchia. Sở dĩ như vậy là vì, người Khmer ở Châu Đốc ít vay mượn hơn. Ngoài ra, tác giả còn cho rằng, nếu muốn phát triển cộng đồng người Khmer ở khu vực Nam Bộ nói chung, thì không thể không tính đến việc phát triển ngôn ngữ của cộng đồng này. Cũng theo tác giả, cần thiết phải có một chính sách ngôn ngữ phù

hợp với ngôn ngữ này. Mọi đối xử thiếu cân nhắc đối với ngôn ngữ Khmer sẽ để lại những hậu quả không tốt đối với khu vực nói riêng và với sự phát triển xã hội nói chung.

F. Martini trong *Tournures impersonnelles en Cambodgiene en Vietnamien* (BLS, N° 54) thì cho rằng rất cần phải nghiên cứu mối quan hệ, giao thoa và pha trộn giữa tiếng Việt và tiếng Khmer Nam Bộ. Theo tác giả, nghiên cứu tiếng Việt hoặc tiếng Khmer Nam Bộ mà bỏ qua vấn đề này việc nghiên cứu sẽ trở nên phiến diện và chưa thật sự có sức thuyết phục.

G. Maspero đã dành nhiều công sức nghiên cứu tiếng Khmer ở Campuchia và tiếng Khmer ở Nam Bộ trong *Grammaire de Langue Khmer* (1915, Vol. 8). Tác giả xem tiếng Khmer Nam Bộ là một phương ngữ (Dialect) của tiếng Khmer ở Campuchia. Nó phải được nghiên cứu đúng với bản chất của nó: những biến đổi của ngữ âm tiếng Khmer Nam Bộ chắc chắn phải chịu ảnh hưởng rất lớn của sự tác động về mặt ngữ âm của tiếng Việt trong khu vực này. Ngược lại, ngữ âm của tiếng Việt trong khu vực có người Khmer sinh sống không thể không bị ảnh hưởng bởi ngữ âm của tiếng Khmer. Do đó, nghiên cứu một trong hai ngôn ngữ Việt hoặc Khmer ở Nam Bộ bắt buộc phải chú ý đến đặc điểm này.

Một số tác giả khác có công trình nghiên cứu về tiếng Khmer như A. G. Haudricourt trong *La place du Vietnamien dans les Langues Austro - Asiatiques* (1953, Vol. 49 et 138); các tác giả của Viện Ngôn ngữ học Mùa hè (The Summer Institute of Linguistics), chẳng hạn như D. Thomas David và các cộng sự trong *The Linguistics*

circle of Saigon (1966, 12 Vol.) và *Mon-Khmer Studies* (1966-1969, Vol. 2 et 3; et Vol. 36, 37, 38); Cambetfort Gaston trong *Introduction au Cambodgien* (1950, Vol. 8); Johnson trong *Mon-Khmer Studies: The Linguistics circle of Saigon* (1964, N° 1); v.v. Hầu hết các tác giả đều đặt các ngôn ngữ trong mối quan hệ qua lại với nhau để nghiên cứu. Tùy từng mục đích khác nhau, các tác giả có thể nghiên cứu những mặt khác nhau của ngôn ngữ Khmer nhưng tất cả đều có chung một ý kiến là cần phải có chính sách đúng đắn đối với ngôn ngữ này.

Có thể thấy, dù xuất phát từ khía cạnh nào và đứng trên quan điểm nào thì ở các tác giả cũng có chung một ý kiến: không thể tách rời tiếng Khmer Nam Bộ ra khỏi tiếng Việt khi nghiên cứu và ngược lại, nếu muốn khảo sát tiếng Việt ở khu vực có người Khmer sinh sống thì chắc chắn phải gắn nó với sự giao thoa, tiếp xúc với tiếng Khmer.

3.2. Nghiên cứu tiếng Khmer Nam Bộ của các nhà khoa học Việt Nam

Trước hết phải kể đến công trình *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam* (1992) của tập thể cán bộ ngôn ngữ học thuộc Viện Khoa học Xã hội tại TPHCM. Trong công trình này, các tác giả nêu lên một thực trạng là ngôn ngữ của các dân tộc ít người ở khu vực Nam Bộ nói chung, tiếng Khmer nói riêng, đang có những biến đổi mạnh mẽ. Đồng thời, những pha trộn về các mặt ngữ âm, từ vựng; sự vay mượn qua lại giữa các ngôn ngữ trong khu vực, đặc biệt là giữa tiếng Việt và tiếng Khmer, đã khiến cho việc nghiên cứu gặp nhiều khó khăn nhưng cũng vô cùng thú vị. Cũng theo kết quả từ công trình này, chúng ta

thấy việc giảng dạy tiếng Việt cho con em dân tộc Khmer nói riêng, có những thuận lợi cũng như khó khăn nhất định. Một vấn đề mà các nhà nghiên cứu băn khoăn nhất là chính sách giáo dục, cụ thể là chính sách về ngôn ngữ của chúng ta hiện nay, còn nhiều bất cập khiến cho chiến lược giáo dục nói chung và vấn đề biên soạn sách giáo khoa nói riêng, gặp không ít khó khăn. Từ đó, theo các tác giả, rất cần có một chính sách phù hợp hơn để phát triển ngôn ngữ nói riêng, phát triển xã hội nói chung.

Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ (2003) là công trình khoa học gồm 37 bài viết của tập thể các tác giả Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia TPHCM. Trong công trình này, các tác giả đã chỉ ra những khó khăn khi cộng đồng người Khmer Nam Bộ tiếp xúc với tiếng Việt, cũng như những khó khăn khi giảng dạy tiếng Việt cho con em người Khmer. Sở dĩ như thế là vì loại hình chữ viết cũng như ngữ âm của hai ngôn ngữ Việt-Khmer hoàn toàn khác nhau nên học sinh người Khmer rất khó khăn khi tiếp cận với tiếng Việt.

Ngoài ra, còn rất nhiều tác giả khác nghiên cứu về ngôn ngữ Khmer Nam Bộ, như Nguyễn Đình Hòa trong *Môn-Khmer Studies* (1963), Viện Ngôn ngữ học có *Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông-Nam Á* (1988), Bộ Giáo dục và Đào tạo có Dự án *Giáo dục cơ sở cho học sinh Khmer* (KBE) (2000), Nguyễn Kiên Trường (chủ biên) có *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam* (2005), Hoàng Học có bộ *Từ điển Việt-Khmer* (1977, 2 tập) và *Từ điển Khmer-Việt* (1979), v.v. Bên

cạnh đó, hầu hết các địa phương có người Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ đều có Ban Dân tộc chuyên nghiên cứu về vấn đề người Khmer, trong đó vấn đề ngôn ngữ luôn được đề cập trước hết.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ Khmer Nam Bộ tương đối phong phú về số lượng, rộng khắp về phạm vi – từ ngữ pháp-ngữ nghĩa, ngữ âm-ngữ nghĩa, từ vựng-ngữ nghĩa đến khả năng áp dụng vào giảng dạy. Đây sẽ là một khối tư liệu lớn giúp cho những ai quan tâm về ngôn ngữ Khmer Nam Bộ.

4. KẾT LUẬN

1. Tiếng Khmer Nam Bộ là một trong những tài sản quý giá của dân tộc này. Nhờ có chính sách đúng đắn mà ngôn ngữ này được trả lại đúng với vai trò, vị trí của nó. Người Khmer đã và đang làm chủ ngôn ngữ, làm chủ tiếng nói của dân tộc mình để phát triển cộng đồng, phát triển xã hội, khẳng định vị thế của mình. Chính vì thế mà đời sống của cộng đồng người Khmer ở Nam Bộ nói chung, ở Sóc Trăng và Trà Vinh nói riêng, đang từng ngày thay đổi, bất kịp cùng với sự phát triển của xã hội.

2. Giữa tiếng Khmer và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng. Chính đây là chỗ thuận lợi nhất để chúng ta phát triển giáo dục, phát triển xã hội. Thế hệ người Khmer trẻ tuổi hiện nay được học cả tiếng Việt lẫn tiếng Khmer, giúp cho các em có cơ hội tìm hiểu về cội nguồn dân tộc với niềm tự hào về một quá khứ rực rỡ của dân tộc mình. Vai trò, vị trí của tiếng Khmer được phục hồi, nâng ngang tầm với ngôn ngữ của các dân tộc khác trong khu vực cũng có nghĩa là vị thế của dân tộc này được nâng cao cùng với các dân tộc khác.

3. Rất nhiều công trình khoa học nghiên cứu về tiếng Khmer Nam Bộ. Điều đó chứng tỏ tầm quan trọng của ngôn ngữ này. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu kỹ hơn, sâu rộng hơn và đây sẽ là cơ hội cho tất cả những ai quan tâm đến ngôn ngữ và dân tộc này. □

TAI LIỆU THAM KHẢO

1. Audicourt, A.G. 1953. *La place du Vietnamiens dans Les Langues Austro – Asiatiques*. Vol. 49 et 138.
2. Cambetfort Gaston. 1950. *Introduction au Cambodgien*. Vol. 8.
3. David Johnson. *Mon-Khmer Studies: The Linguistics circle of Saigon*, 1964, N° 1.
4. Đặng Nghiêm Vạn. 2009. *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam đa tộc người*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia.
5. Đào Duy Anh. 2002. *Việt Nam văn hóa sử cương*. Hà Nội: Nxb. Thông tin.
6. Đinh Văn Đức. 1986. *Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại)*. Hà Nội: Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
7. Gérard Diffloth. 2003. *Tiếng Khmer* (Đình Lê Thư dịch), in trong “Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ” của nhiều tác giả. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia.
8. Hồ Lê. 2007. *Ngôn ngữ và chữ viết các dân tộc ở Việt Nam* (trong “*Lịch sử Việt Nam*”), tập 1. TPHCM: Nxb. Trẻ, tái bản lần 2, 2007.
9. Hoàng Văn Ma. 2002. *Ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam - Một số vấn đề về quan hệ cội nguồn và loại hình học*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
10. L. Finot. *Les Ocritures Laos, France Asie* (BEFEO, TomeXII, inscription Sanskrit de Campa e du Cambodge).

11. Lê Hương. 1969. *Người Việt gốc Miên*. (không có tên nhà xuất bản), tài liệu trong Thư viện Khoa học Xã hội, mang số hiệu Vv.3119.
12. Mai Ngọc Chừ. 2009. *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*. TPHCM: Nxb. Phương Đông.
13. Mai Ngọc Chừ-Vũ Đức Nghiệu-Hoàng Trọng Phiến. 2003. *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
14. Nguyễn Tài Cẩn. 1975. *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
15. Nguyễn Thiện Giáp. 2007. *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
16. Phan An. 2009. *Dân tộc Khmer Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
17. Thái Văn Chải. 1992. *Lược sử cổ văn tự Phù Nam-Khmer-Chăm*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
18. Thái Văn Chải. 1997. *Tiếng Khmer* (ngữ âm-Từ vựng-Ngữ pháp). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
19. Thái Văn Chải. 2009. *Nghiên cứu chữ viết cổ trên bi ký Đông Dương*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
20. Thái Văn Chải. 2011. *Vài nhận xét về những biến đổi hai cổ ngữ Sanskrit-Pali trong tiếng Khmer Nam Bộ* (Kỷ yếu Hội thảo “Cộng đồng dân tộc Khmer trong quá trình phát triển và hội nhập”). Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Đại học Quốc gia TPHCM.
21. Thomas David (et...). 1966. (a) *The Linguistics Circle of Saigon*, 1966, 12 Vol.
22. Thomas David (et...). 1966-1969. (b) *Mon-Khmer Studies*. Vol. 2 et 3; et Vol. 36, 37, 38.
23. Trường Lưu. 1993. *Văn hóa Khmer Nam bộ*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Dân tộc.
24. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. 1983. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
25. Vương Toàn. 1986. *Chữ viết* (trong “*Ngôn ngữ học: Khuynh hướng - lĩnh vực - khái niệm*”). Viện Thông tin Khoa học Xã hội Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, tập 2.